BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Toán tin **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học kỳ 2
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội) *	1		30		GE4306		3
2.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương bắt buộc			**17**						
14	MI4400	Nhập môn ngành Toán tin	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					2
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	AI4450	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				3
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương tự chọn (*chọn ít nhất 4 tín chỉ*)			**4**						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					4
23	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					4
24	MI4401	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					4
25	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					4
26	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					4
27	MI4402	Quản trị học đại cương	2	30					4
28	MI4403	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30					4
29	MI4404	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**100**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**30**						
30	MI4500	Tập hợp, logic và đại số Boole	2	30					1
31	MI4501	Tin học đại cương	2	15	30				1
32	MI4502	Đại số tuyến tính	3	45					1
33	MI4503	Giải tích cổ điển	3	45					1
34	MI4504	Lập trình cơ sở	3	30	30				1
35	MI4505	Đại số đại cương	3	45			MI4500		2
36	MI4506	Cấu trúc dữ liệu giải thuật	3	30	30		MI4504		2
37	MI4507	Tổ hợp và lý thuyết đồ thị	2	30					2
38	MI4508	Cơ sở dữ liệu	3	30	30				3
39	MI4509	Tiếng Anh chuyên ngành toán tin	3	45					4
40	MI4510	Hệ điều hành và mạng máy tính	3	45			MI4501		5
II. Kiến thức chuyên ngành			**55**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**43**						
41	MI4511	Phương pháp tính và thuật toán	3	45			MI4502		3
42	MI4524	Phương trình vi phân và đạo hàm riêng	2	30			MI4503		3
43	MI4513	Lý luận và phương pháp dạy học	2	30					4
	MI4514	Cơ sở giải tích hiện đại	3	45			MI4503		4

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
44	MI4515	Hình học cao cấp	3	45			MI4502		4
45	MI4516	Python và ứng dụng	3	30	30		MI4506		5
	MI4517	Quản trị hệ thống mạng	2	20	20		MI4510		6
46	MI4518	Đại số sơ cấp	3	45					6
47	MI4512	Giáo dục STEM (1+1)	2	15	30				6
	MI4520	Xác suất Thống kê	3	45			MI4503		5
48	MI4521	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	2	15	30				6
49	MI4522	Số học và lý thuyết số	3	45			MI4505		6
50	MI4523	Nhập môn học máy	3	45			MI4502 MI4503 MI4516		7
51	MI4519	Giải tích hàm	3	45			MI4514		7
52	MI4525	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	3	30	30		MI4506		7
53	MI4526	Hình học sơ cấp	3	45					7
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**12**						
2.2.1 Nhóm 1 (chọn ít nhất 6 tín chỉ)			**6**						
54	MI4527	Giải tích lồi	2	30			MI4503		5
55	MI4528	Phương trình nghiệm nguyên	2	30					5
56	MI4529	Đa thức và nhân tử hóa	2	30			MI4505		5
57	MI4530	Thực hành giảng dạy Tin học (1+1)	2	15	30		MI4513		5
58	MI4531	Thực hành giảng dạy Toán học (1+1)	2	15	30		MI4513		5
59	MI4532	Lập trình Robotics	2	20	20		MI4504		5
60	MI4533	Phân tích và thiết kế hệ thống	2	30					5
61	MI4534	Công nghệ phần mềm	2	30					5
62	MI4552	IoT và ứng dụng	2	20	20		MI4504		5
2.2.2 Nhóm 2 (chọn ít nhất 6 tín chỉ)			**6**						
63	MI4535	Hình học vi phân	3	45			MI4503		6
64	MI4536	Thống kê nâng cao	3	45			MI4520		6
65	MI4537	Nhập môn lý thuyết tối ưu	3	45			MI4502 MI4503		6
66	MI4538	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	3	45			MI4520		6
67	MI4539	Lắp ráp cài đặt và bảo trì hệ thống máy tính	3	30	30				6
68	MI4540	E-learning	3	30	30				6
69	MI4541	Lập trình web và ứng dụng	3	30	30		MI4506 MI4508		6
70	MI4542	Lập trình trò chơi số	3	30	30		MI4504		6
III. Khối kiến thức nghiệp vụ nghề nghiệp			**9**						
71	MI4549	Thực tập cơ sở	3		90		MI4513 MI4516 MI4520 MI4525		7
72	MI4550	Thực tập tốt nghiệp	6		180		MI4549		8
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận			**6**						
4.1. Khóa luận tốt nghiệp			**6**						
73	MI4551	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
74	MI4543	Cơ sở hình học	2	30					8
75	MI4553	Mô hình toán học cho trí tuệ nhân tạo	2	30			MI4523 MI4525		8
76	MI4544	Nhập môn khoa học dữ liệu	2	30			MI4516		7
77	MI4545	Giải thuật máy tính cầm tay và ứng dụng vào giải toán phổ thông	2	30					7
78	MI4546	Bảo mật thông tin	2	20	20		MI4506		7
79	MI4547	Thị giác máy tính	2	20	20		MI4516		7
80	MI4548	Thiết kế đa phương tiện	2	20	20		MI4501		7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	2228	1322				
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			112						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			23						